

Số: 299 /QĐ-BVDL

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành giá khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN DA LIỄU

Căn cứ Quyết định số 3601/QĐ-UBND ngày 27/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Da liễu Đồng Nai trực thuộc Sở Y tế Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 4129/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 20/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của phòng Tài chính – Kế toán, phòng Kế hoạch – Tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bệnh viện Da liễu ban hành bảng giá khám, chữa bệnh áp dụng cho đối tượng bảo hiểm y tế (bảng giá kèm theo).

Điều 2. Quyết định này thay thế cho Quyết định số 135/QĐ-BVDL ngày 17 tháng 11 năm 2023 về việc ban hành bảng giá khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế. Quyết định có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Điều 3. Các khoa, phòng và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: TCKT, KHTH, VT.



Lê Thị Thái Hà

BẢNG GIÁ
KHÁM CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ

(Ban hành theo Quyết định 244/QĐ-BVĐL ngày 31/12/2024 của Bệnh viện Da liễu Đồng Nai về việc ban hành bảng giá khám bệnh, chữa bệnh áp dụng cho các đối tượng Bảo hiểm y tế)

STT	Mã tương đương	Số thứ tự Nghị quyết 74/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai	Tên dịch vụ theo TT23/2024	Giá theo Nghị quyết 74/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai	Ghi chú
KHÁM BỆNH					
1			Khám Da Liễu	39.800	
2			Hội chẩn để xác định ca bệnh khó	200.000	Chỉ áp dụng đối với mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh
GIƯỜNG BỆNH					
3			Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Da liễu	211.000	
4			Giường ban ngày Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Da liễu	63.300	
XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC					
5	22.0342.1225	7712	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	421.200	
6	22.0142.1304	7830	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	
7	22.0019.1348	7892	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	
8	22.9000.1349	7894	Thời gian đông máu	13.600	
9	22.0121.1369	7915	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	
10	22.0120.1370	7916	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng tử)	43.500	

STT	Mã tương đương	Số thứ tự Nghị quyết 74/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai	Tên dịch vụ theo TT23/2024	Giá theo Nghị quyết 74/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai	Ghi chú
XÉT NGHIỆM HÓA SINH					
11	23.0019.1493	8127	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	
12	23.0020.1493	8128	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	
13	23.0051.1494	8133	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	
14	23.0075.1494	8137	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	
15	23.0166.1494	8142	Định lượng Ure máu [Máu]	22.400	
16	23.0041.1506	8167	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	
17	23.0084.1506	8170	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	
18	23.0112.1506	8171	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	
19	23.0158.1506	8172	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	
20	23.0077.1518	8190	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	
21	23.0206.1596	8292	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600	
XÉT NGHIỆM VI SINH					
22	24.0169.1616	8320	HIV Ab test nhanh	58.600	
23	24.0144.1621	8327	HCV Ab test nhanh	58.600	
24	24.0060.1627	8336	Chlamydia test nhanh	78.300	
25	24.0117.1646	8369	HBsAg test nhanh	58.600	
26	24.0180.1662	8396	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	979.700	
27	24.0305.1674	8413	Demodex soi tươi	45.500	
28	24.0307.1674	8419	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	45.500	
29	24.0309.1674	8422	Sarcoptes scabies hominis (Ghè) soi tươi	45.500	
30	24.0317.1674	8428	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500	
31	24.0319.1674	8432	Vi nấm soi tươi	45.500	

STT	Mã tương đương	Số thứ tự Nghị quyết 74/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai	Tên dịch vụ theo TT23/2024	Giá theo Nghị quyết 74/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai	Ghi chú
32	24.0282.1703	8480	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	194.700	
33	24.0099.1707	8488	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	95.100	
34	24.0099.1708	8489	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]	41.700	
35	24.0100.1709	8490	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]	194.700	
36	24.0100.1710	8491	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]	58.600	
37	24.0017.1714	8496	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	
38	24.0001.1714	8504	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	
39	24.0276.1717	8521	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
40	24.0285.1717	8526	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
41	24.0294.1717	8533	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
42	24.0296.1717	8535	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	

KỶ THUẬT CHĂM SÓC

43	05.0002.0076	890	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
44	11.0116.0199	1502	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.

STT	Mã tương đương	Số thứ tự Nghị quyết 74/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai	Tên dịch vụ theo TT23/2024	Giá theo Nghị quyết 74/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai	Ghi chú
45	03.3911.0200	1507	Thay băng, cắt chỉ	64.300	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]
46	03.3911.0201	1512	Thay băng, cắt chỉ	89.500	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]
47	03.3911.0202	1517	Thay băng, cắt chỉ	121.400	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]
48	03.3911.0203	1524	Thay băng, cắt chỉ	148.600	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]
49	03.3911.0204	1529	Thay băng, cắt chỉ	193.600	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]
50	03.3911.0205	1535	Thay băng, cắt chỉ	275.600	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]

THỦ THUẬT DA LIỄU

51	03.4211.0168	1418	Kỹ thuật sinh thiết da	138.500	
52	05.0065.0168	1421	Sinh thiết niêm mạc	138.500	
53	05.0053.0176	1460	Sinh thiết móng	377.000	
54	11.0173.0244	2366	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	36.600	
55	05.0003.0272	2589	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	68.900	
56	03.3002.0324	2847	Áp nitor lòng các khối u lành tính ngoài da	380.200	
57	05.0022.0324	2849	Điều trị bớt sùi bằng Nitor lòng	380.200	
58	05.0019.0324	2850	Điều trị hạt com bằng Nitor lòng	380.200	
59	05.0020.0324	2851	Điều trị sẩn cục bằng Nitor lòng	380.200	
60	05.0021.0324	2852	Điều trị sẹo lồi bằng Nitor lòng	380.200	
61	05.0013.0326	2855	Điều trị hạt com bằng Plasma	425.100	
62	03.3046.0329	2864	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lòng	399.000	

STT	Mã tương đương	Số thứ tự Nghị quyết 74/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai	Tên dịch vụ theo TT23/2024	Giá theo Nghị quyết 74/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai	Ghi chú
63	03.3045.0329	2869	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	399,000	
64	03.3039.0329	2873	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	399,000	
65	03.3040.0329	2874	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	399,000	
66	05.0050.0329	2876	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	399,000	
67	05.0011.0329	2877	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	399,000	
68	05.0018.0329	2878	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	399,000	
69	05.0048.0329	2879	Điều trị dây sùng ánh nắng bằng đốt điện	399,000	
70	05.0009.0329	2880	Điều trị dây sùng ánh nắng bằng Laser CO2	399,000	
71	05.0016.0329	2881	Điều trị dây sùng ánh nắng bằng Plasma	399,000	
72	05.0047.0329	2882	Điều trị dây sùng da dầu bằng đốt điện	399,000	
73	05.0008.0329	2883	Điều trị dây sùng da dầu bằng Laser CO2	399,000	
74	05.0015.0329	2884	Điều trị dây sùng da dầu bằng Plasma	399,000	
75	05.0045.0329	2885	Điều trị hạt com bằng đốt điện	399,000	
76	05.0005.0329	2886	Điều trị hạt com bằng Laser CO2	399,000	
77	05.0049.0329	2887	Điều trị sản cục bằng đốt điện	399,000	
78	05.0010.0329	2888	Điều trị sản cục bằng Laser CO2	399,000	
79	05.0017.0329	2889	Điều trị sản cục bằng Plasma	399,000	
80	05.0044.0329	2890	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	399,000	
81	05.0012.0329	2891	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	399,000	
82	05.0046.0329	2892	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	399,000	
83	05.0007.0329	2893	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	399,000	
84	05.0014.0329	2894	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	399,000	
85	05.0006.0329	2895	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	399,000	

STT	Mã tương đương	Số thứ tự Nghị quyết 74/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai	Tên dịch vụ theo TT23/2024	Giá theo Nghị quyết 74/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai	Ghi chú
86	05.0004.0334	2916	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	889,700	
87	03.3909.0505	4525	Trích rạch áp xe nhỏ	218,500	
THỦ THUẬT THẨM MỸ					
88	05.0107.0254	2392	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	41,100	
89	05.0042.0275	2606	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	40,200	
90	05.0089.0322	2844	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	222,800	
91	05.0071.0323	2846	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	231,700	
92	05.0093.0327	2857	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	1,578,600	
93	05.0034.0328	2858	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	519,000	
94	05.0033.0328	2860	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	519,000	
95	05.0036.0328	2861	Điều trị sẹo lõm bằng IPL	519,000	
96	05.0037.0328	2862	Điều trị trứng cá bằng IPL	519,000	
97	05.0030.0330	2896	Điều trị giãn mạch máu bằng Laser màu	1,255,700	
98	05.0031.0330	2897	Điều trị sẹo lõm bằng Laser màu	1,255,700	
99	05.0029.0330	2898	Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser)	1,255,700	
100	03.3011.0331	2900	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	1,652,800	
101	05.0026.0331	2901	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	1,652,800	
102	05.0095.0331	2902	Điều trị các bớt sắc tố bằng Laser Ruby	1,652,800	
103	05.0028.0331	2903	Điều trị sẹo lõm bằng YAG-KTP	1,652,800	
104	05.0025.0331	2904	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	1,652,800	
105	03.3009.0333	2908	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	351,000	

STT	Mã tương đương	Số thứ tự Nghị quyết 74/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai	Tên dịch vụ theo TT23/2024	Giá theo Nghị quyết 74/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai	Ghi chú
106	03.3008.0333	2909	Điều trị sẹo xấu bằng hoá chất	351,000	
107	05.0023.0333	2910	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	351,000	
108	05.0024.0333	2911	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	351,000	
109	05.0043.0333	2912	Điều trị sẹo lồi bằng TCA (trichloacetic acid)	351,000	
110	05.0032.0335	2918	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	951,700	

PHẦN THUẬT DA LIỄU

111	05.0090.0334	2917	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	889,700	
112	05.0066.0339	2927	Phẫu thuật điều trị lỗ đào có viêm xương cho người bệnh phong	694,000	
113	05.0070.0340	2929	Phẫu thuật điều trị lỗ đào không viêm xương cho người bệnh phong	649,800	
114	05.0068.0343	2932	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	893,600	
115	05.0069.0343	2933	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	893,600	

Tổng cộng: 38 kỹ thuật cận lâm sàng, 77 kỹ thuật lâm sàng

